

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN BIC**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN BIC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BIC CONSULTING JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: BIC CONSULTING JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109322277

**3. Ngày thành lập:** 26/08/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 7 dãy A3 ngõ 2 Quang Trung , Phường Quang Trung, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0903.289.666

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                               | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Trồng lúa                                               | 0111     |
| 2.  | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                 | 0112     |
| 3.  | Trồng cây lấy củ có chất bột                            | 0113     |
| 4.  | Trồng cây mía                                           | 0114     |
| 5.  | Trồng cây thuốc lá, thuốc lào                           | 0115     |
| 6.  | Trồng cây lấy sợi                                       | 0116     |
| 7.  | Trồng cây có hạt chứa dầu                               | 0117     |
| 8.  | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                    | 0118     |
| 9.  | Trồng cây hàng năm khác                                 | 0119     |
| 10. | Trồng cây ăn quả                                        | 0121     |
| 11. | Trồng cây lấy quả chứa dầu                              | 0122     |
| 12. | Trồng cây điều                                          | 0123     |
| 13. | Trồng cây hồ tiêu                                       | 0124     |
| 14. | Trồng cây cao su                                        | 0125     |
| 15. | Trồng cây cà phê                                        | 0126     |
| 16. | Trồng cây chè                                           | 0127     |
| 17. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm | 0128     |
| 18. | Trồng cây lâu năm khác                                  | 0129     |
| 19. | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                     | 0131     |
| 20. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                      | 0132     |
| 21. | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò           | 0141     |
| 22. | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                     | 0145     |
| 23. | Chăn nuôi gia cầm                                       | 0146     |

|     |                                                                                              |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 24. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                 | 0161 |
| 25. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                  | 0162 |
| 26. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                              | 0163 |
| 27. | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                | 0164 |
| 28. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp                                        | 0210 |
| 29. | Nuôi trồng thủy sản biển                                                                     | 0321 |
| 30. | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                                                  | 0322 |
| 31. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                              | 1010 |
| 32. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                      | 1020 |
| 33. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                 | 1030 |
| 34. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                              | 1040 |
| 35. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                          | 1050 |
| 36. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                  | 1061 |
| 37. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                | 1062 |
| 38. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                | 1071 |
| 39. | Sản xuất đường                                                                               | 1072 |
| 40. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                          | 1073 |
| 41. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                                 | 1074 |
| 42. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                        | 1075 |
| 43. | Sản xuất chè                                                                                 | 1076 |
| 44. | Sản xuất cà phê                                                                              | 1077 |
| 45. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                               | 1079 |
| 46. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                                | 1080 |
| 47. | Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh                                                | 1101 |
| 48. | Sản xuất rượu vang                                                                           | 1102 |
| 49. | Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia                                                           | 1103 |
| 50. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                      | 1104 |
| 51. | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu                                                        | 2100 |
| 52. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                            | 3600 |
| 53. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                | 3700 |
| 54. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                       | 4620 |
| 55. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                               | 4631 |
| 56. | Bán buôn thực phẩm                                                                           | 4632 |
| 57. | Bán buôn đồ uống                                                                             | 4633 |
| 58. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế | 4659 |
| 59. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(không bao gồm kinh doanh vàng)                       | 4662 |
| 60. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                      | 4663 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 61. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                       | 4669        |
| 62. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                               | 5510        |
| 63. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                        | 5610        |
| 64. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                   | 6201        |
| 65. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                            | 6820        |
| 66. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                | 7020(Chính) |
| 67. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                          | 7120        |
| 68. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                                                                                                                                                                                            | 7211        |
| 69. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                                                                               | 7212        |
| 70. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược                                                                                                                                                                                             | 7213        |
| 71. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp                                                                                                                                                                                         | 7214        |
| 72. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                 | 7490        |
| 73. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                  | 7710        |
| 74. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                                                           | 7721        |
| 75. | Cho thuê băng, đĩa video                                                                                                                                                                                                                                                | 7722        |
| 76. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                                                                                                                               | 7729        |
| 77. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                          | 7730        |
| 78. | Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính                                                                                                                                                                                                                                  | 7740        |
| 79. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                                                                              | 7820        |
| 80. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết: Cung ứng, quản lý nguồn lao động trong nước                                                                                                                                                                             | 7830        |
| 81. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                   | 8130        |
| 82. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(không thực hiện các hiệu ứng cháy nổ, không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim, ảnh)                                                             | 8230        |
| 83. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Các dịch vụ dạy kèm (gia sư);<br>- Các khoá dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn;<br>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;<br>- Dạy đọc nhanh;<br>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;<br>- Dạy máy tính. | 8559        |

|     |                                                                                                                        |                                                                     |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 84. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                | 8560                                                                |
| 85. | Doanh nghiệp hoạt động kinh doanh khi đáp ứng đủ các điều kiện về ngành nghề có điều kiện theo quy định của pháp luật. | <i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i> |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | LÊ ĐÌNH ĐỨC | Đội 1 thôn Cát Động, Thị trấn Kim Bài, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam   | Cổ phần phổ thông         | 25.000     | 250.000.000           | 25,000    | 111402034                                                                                   |         |
|     |             |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |             |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |             |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |             |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |             |                                                                                      | Tổng số                   | 25.000     | 250.000.000           | 25,000    |                                                                                             |         |

|   |                |                                                                                                     |                           |        |             |        |           |
|---|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|-----------|
| 2 | PHẠM THÙY DUNG | Số 19 ngách 454/25 đường Minh Khai, Phường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 25.000 | 250.000.000 | 25,000 | 013650923 |
|   |                |                                                                                                     | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |           |
|   |                |                                                                                                     | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |           |
|   |                |                                                                                                     | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |           |
|   |                |                                                                                                     | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |           |
|   |                |                                                                                                     | Tổng số                   | 25.000 | 250.000.000 | 25,000 |           |
| 3 | MAI KHẮC TÙNG  | 708 Nơ 7A, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                            | Cổ phần phổ thông         | 25.000 | 250.000.000 | 25,000 | 013224599 |
|   |                |                                                                                                     | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |           |
|   |                |                                                                                                     | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |           |
|   |                |                                                                                                     | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |           |
|   |                |                                                                                                     | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |           |
|   |                |                                                                                                     | Tổng số                   | 25.000 | 250.000.000 | 25,000 |           |
| 4 | NGUYỄN HUY     | Tổ 1 Thôn Xuân Lạc, Xã Vĩnh Ngọc, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam                     | Cổ phần phổ thông         | 25.000 | 250.000.000 | 25,000 | 225136974 |
|   |                |                                                                                                     | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |           |
|   |                |                                                                                                     | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |           |
|   |                |                                                                                                     | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |           |
|   |                |                                                                                                     | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |           |
|   |                |                                                                                                     | Tổng số                   | 25.000 | 250.000.000 | 25,000 |           |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LÊ ĐÌNH ĐỨC

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 18/08/1979

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 111402034

Ngày cấp: 10/11/2009

Nơi cấp: Công an thành phố Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Đội 1 thôn Cát Động, Thị trấn Kim Bài, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 7 dãy A3 ngõ 2 phố Quang Trung, Phường Quang Trung, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội